

Số: 546/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm
2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một
số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường Công ty TNHH Minh
Thắng ngày 02 tháng 12 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
98/TTr-STNMT ngày 27 tháng 02 năm 2025.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Minh Thắng, địa chỉ tại Cụm công nghiệp Long Xuyên, phường Long Xuyên, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh vôi tại phường Thái Thịnh, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh vôi.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Thái Thịnh, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0800280282 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 23/05/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 12/03/2021. Quyết định chủ trương đầu tư số 201/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2017 của UBND tỉnh Hải Dương.

1.4. Mã số thuế: 0800280282.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, chế biến, kinh doanh vôi.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Diện tích đất sử dụng: 3.036 m².

- Công suất:

+ Sản xuất vôi công nghiệp từ đá vôi và đá dolomite theo công nghệ lò đứng (gồm các sản phẩm vôi dạng cục, vôi dạng bột, vôi ngâm nước): 60.000 tấn/năm.

+ Chế biến, kinh doanh vôi củ, dolomite qua nung và các sản phẩm khác từ vôi thông qua hợp đồng, hợp tác gia công chế biến với các đơn vị sản xuất: 30.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Minh Thắng

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Minh Thắng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thị xã Kinh Môn tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Cơ sở theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Minh Thắng;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân thị xã Kinh Môn;
- Trung tâm CNTT-Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 546/GPMT-UBND
ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải

Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 05m³/ngày đêm.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương thoát nước của khu vực thuộc phường Thái Thịnh, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Mương thoát nước của khu vực thuộc phường Thái Thịnh, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

- Tọa độ điểm xả (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰30', múi chiều 3⁰): X(m) 2320118; Y(m): 612573.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 05 m³/ngày.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả thải liên tục 24/24h.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải sinh hoạt - QCVN 14:2008/BTNMT mức B, với hệ số K = 1,2 cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1200		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		

6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
7	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/l	48		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
10	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/l	12		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của khu vực văn phòng được xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn sau đó theo đường ống PVC D60 dài 12m độ dốc 0,1% tự chảy vào hệ thống XLNT công suất 5 m³/ngày đêm.

- Nước thải sau xử lý theo đường ống nhựa PVC D27, dài 6m, độ dốc 1% tự chảy ra mương thoát nước của khu vực.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý nước thải sơ bộ

- 01 bể tự hoại 03 ngăn khu vực văn phòng với thể tích 14,4 m³.

- Quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh → Bể tự hoại (ngăn chứa → ngăn lên men → ngăn lắng → ngăn lọc) → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt ⇒ Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 05 m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật các bể: bể điều hòa: 3,2 m³; bể thiếu khí: 1,5 m³; bể hiếu khí: 2 m³; bể lắng: 1,0 m³; bể khử trùng: 0,5 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Rỉ mật/Methanol: 0,25 kg/10 ngày; TCCA 3-5g/m³ nước thải; men vi sinh: 0,25 kg/10 ngày (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm b khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị trong hệ thống xử lý nước thải.
- Trang bị các thiết bị dự phòng (máy bơm, máy thổi khí,...) để thay thế sử dụng ngay khi có sự cố hỏng thiết bị.
- Xây dựng các kịch bản ứng phó sự cố trong các trường hợp sự cố vỡ, rò rỉ đường ống thu gom, rò rỉ các bể xử lý, hỏng hóc máy móc, thiết bị.
- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này phải dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận và lưu chứa nước thải tại các bể của hệ thống để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục sự cố nước thải được bơm lại bể gom để tiếp tục quy trình xử lý; trường hợp không thể khắc phục và không còn khả năng lưu chứa tại các bể trong hệ thống thì Công ty thuê đơn vị có chức năng hút nước thải mang đi xử lý trong thời gian khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1 Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng kể từ ngày cấp giấy phép môi trường.

2.2 Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 5 m³/ngày đêm.

2.2.1 Vị trí lấy mẫu: 02 điểm (01 điểm tại bể điều hòa và 01 điểm tại vị trí xả nước thải sau xử lý mương thoát nước của khu vực).

2.2.2 Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

2.3 Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước thải trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy một lần, mẫu đơn);
- Mẫu nước thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của nhà máy.

3.5. Trong quá trình xả thải vào nguồn tiếp nhận, nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước tại nguồn tiếp nhận, Công ty TNHH Minh Thắng phải báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND thị xã Kinh Môn.

3.6. Công ty TNHH Minh Thắng chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 546/GPMT-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi và khí thải phát sinh từ lò nung 1.
- Nguồn số 02: Bụi và khí thải phát sinh từ lò nung 2.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ khu vực nạp liệu lò nung 1.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ khu vực nạp liệu lò nung 2.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ khu vực sàng vôi.
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ khu vực ra vôi đáy lò nung 1.
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ khu vực ra vôi đáy lò nung 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

04 dòng thải tương ứng với 04 hệ thống xử lý bụi, khí thải bao gồm:

- Dòng 01: Dòng khí thải sau hệ thống xử lý bụi và khí thải lò nung 1 và ra vôi đáy lò nung 1.
- Dòng 02: Dòng khí thải sau hệ thống xử lý bụi và khí thải lò nung 2 và khu vực nạp liệu lò nung 1, 2; khu vực ra vôi đáy lò nung 2.
- Dòng 03: Dòng khí thải sau hệ thống xử lý bụi khu vực sàng vôi.
- Dòng 04: Dòng khí thải sau hệ thống xử lý bụi khu vực ra vôi đáy lò nung 1.

2.1. Vị trí xả khí thải: Có 04 điểm xả thải tương ứng với 04 dòng thải. Toạ độ vị trí xả thải (Theo hệ toạ độ VN2.000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°):

TT	X (m)	Y (m)
Điểm xả 1	2320127	612542
Điểm xả 2	2320145	612552
Điểm xả 3	2320136	612521
Điểm xả 4	2320133	612519

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng 01: Dòng khí thải sau hệ thống xử lý bụi và khí thải lò nung 1 và ra vôi đáy lò nung 1, lưu lượng xả khí thải là $50.000 \text{ m}^3/\text{h}$.
- Dòng 02: Dòng khí thải sau hệ thống xử lý bụi và khí thải lò nung 2 và khu vực ra vôi đáy lò nung 2, lưu lượng xả khí thải là $50.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Dòng 03: Dòng khí thải sau hệ thống xử lý bụi khu vực sàng vôi, lưu lượng xả khí thải là 10.000 m³/h.

- Dòng 04: Dòng khí thải sau hệ thống xử lý bụi khu vực ra vôi đáy lò nung 1, lưu lượng xả khí thải là 5.000 m³/h.

2.3. Phương thức xả khí thải: xả thải 24/24h.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN19:2009/BTNMT mức B với K_p = 0,8; K_v = 0,8), cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Đối với dòng 01, 02					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	128	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	640		
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	320		
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	544		
Đối với dòng 03, 04					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	128	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

1.1.1. Đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải lò nung 1

- (Bụi phát sinh từ quá trình hoạt động của lò nung 1 → Chụp hút → Đường ống hút → Cyclone) + Bụi từ ra vôi đáy lò nung 1 → Hệ thống lọc bụi túi công suất 50.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Chụp hút: Số lượng 02.

+ Chụp hút 01 hút bụi khí thải từ đỉnh lò, chất liệu thép, D3700, dài 2m nối với đường ống thu gom chính, đường ống thép D800 dài 35m lắp vào cyclone.

+ Chụp hút số 02: Hút bụi từ đáy khu vực ra vôi đáy lò 01 kích thước 600x1000, chất liệu thép, đường ống thép D300, dài 10m. Dòng khí đi được dẫn vào hệ thống lọc bụi túi vải.

1.1.2. Đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải lò nung 2

- Bụi phát sinh từ quá trình hoạt động của lò nung 2 → Chụp hút → Đường ống hút → Cyclone) + Bụi từ nạp liệu lò nung 1, nạp liệu lò nung 2, ra vôi đáy lò nung 2 → Hệ thống lọc bụi túi công suất 50.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Chụp hút: Số lượng 04.

+ Chụp hút 01 hút bụi khí thải từ đỉnh lò, chất liệu thép, D 3.700, dài 2m nối với đường ống thu gom chính, đường ống thép D800 dài 35m lắp vào cyclone.

+ Chụp hút số 02: Hút bụi từ cửa ra vôi lò 2, kích thước chụp 1.500x1.000 chất liệu thép. Tại đây có hai đường ống hút, Một đường ống D300, dài 8m dòng khí được dẫn vào hệ thống lọc bụi túi vải. Và một đường ống hút D250 dài 10m dòng khí được dẫn vào cyclone

+ Chụp 03 từ khu vào liệu than đá lò 01 kích thước 400x400, đường ống thép D110, dài 01m nối vào đường ống chính kích thước D110 dài 14m dẫn vào lọc bụi túi vải.

+ Chụp 04 từ khu vực vào liệu than đá lò 02 kích thước 400x400, đường ống thép D110, dài 01m nối vào đường ống chính kích thước D110 dài 14m dẫn vào lọc bụi túi vải.

1.1.3. Đối với hệ thống xử lý bụi khu vực sàng vôi

- Bụi phát sinh từ quá trình sàng vôi → Chụp hút → đường ống thu gom → hệ thống lọc bụi túi công suất 10.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật: Chụp hút: Số lượng 01, chất liệu thép. Kích thước chụp 1.400x3.800, ống D500 dài 7m.

1.1.4. Đối với hệ thống xử lý bụi khu vực ra vôi đáy lò nung 1

- Bụi phát sinh từ quá trình ra vôi đáy lò nung 01 → Chụp hút → Đường ống hút → Hệ thống lọc bụi túi công suất 5.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Chụp hút: Số lượng 02 cái.

+ Chụp hút 01: Hút bụi từ cửa ra vôi, chất liệu thép, kích thước chụp 1.000x600, đường ống thép D200 dài 1,5m đầu vào đường ống D250 dài 8m lắp vào lọc bụi túi vải.

+ Chụp hút 02: Kích thước 1.500x1.000 hút bụi từ đầu băng tải (Băng tải ra vôi trực tiếp từ cửa đáy lò trong trường hợp gàu tải bị lỗi), chất liệu thép đường ống D150 dài 2,5m đường đầu vào đường ống D250 dài 8m lắp vào lọc bụi túi vải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải lò nung 1

- Sơ đồ nguyên lý: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của lò nung 1 → Chụp hút → Đường ống hút → Cyclone → + Bụi phát sinh từ quá trình ra vôi đáy lò nung 01 → Hệ thống lọc bụi túi công suất 50.000 m³/h → Quạt hút → Ống thoát khí → Xả thải.

- Công suất: 50.000 m³/h

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Hệ thống cyclone có đường kính: D2m; Cao: 7,52 m.

+ Hệ thống đường ống dẫn từ cyclone sang hệ thống lọc bụi túi: Số lượng 01, đường ống thép D800 dài 1m.

+ Hệ thống lọc bụi túi: Số lượng: 01 hệ thống; Số lượng túi lọc 768 túi; kích thước túi: 130x2450; chất liệu: Polyeste, Số lượng van rũ bụi 8; áp suất giữ: 4-8 bar

+ Công suất quạt 75kW; lưu lượng 50.000 m³/h

+ Ống khói: vật liệu thép không gỉ; đường kính D860, cao 10m

1.2.2. Đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải lò nung 2

- Sơ đồ nguyên lý: (Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của lò nung 2 → Chụp hút → Đường ống hút → Cyclone) + Bụi từ khu vực nạp liệu lò nung 1, 2 + Bụi từ khu vực ra vôi đáy lò nung 2 → Hệ thống lọc bụi túi công suất 50.000 m³/h → Quạt hút → Ống thải → Xả thải.

- Công suất: 50.000 m³/h

- Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý:

+ Hệ thống cyclone có đường kính: D2m; Cao: 7,52 m.

+ Hệ thống đường ống dẫn từ cyclone sang hệ thống lọc bụi túi: Số lượng 01, đường ống thép D800 dài 1m.

+ Hệ thống lọc bụi túi: Số lượng: 01 hệ thống; Số lượng túi lọc 768 túi; kích thước túi: 130x2.450; chất liệu: Polyeste, Số lượng van rũ bụi 8; áp suất giữ: 4-8 bar

+ Công suất quạt 75kW; lưu lượng 50.000 m³/h/

+ Ống khói: vật liệu thép không gỉ; đường kính D860, cao 10m

1.2.3. Đối với hệ thống xử lý bụi khu vực sàng vôi

- Sơ đồ nguyên lý: Bụi phát sinh từ quá trình sàng vôi → Chụp hút → đường ống thu gom → hệ thống lọc bụi túi công suất 10.000 m³/h → Quạt hút → Ống thải → Xả thải.

- Thông số kỹ thuật:

+ Hệ thống lọc bụi túi: Số lượng: 01 cái; Số lượng túi lọc 120 túi; kích thước túi: 160x2.450; chất liệu: Polyeste, Số lượng van rũ bụi 10; áp suất giữ: 4-5 bar.

+ Công suất quạt 18,5kW; lưu lượng 10.000 m³/h.

+ Ống thải: Vật liệu thép không gỉ; đường kính D500, cao 10m.

1.2.4. Đối với hệ thống xử lý bụi khu vực ra vôi đáy lò nung 1

- Sơ đồ nguyên lý: Bụi phát sinh từ cửa ra vôi đáy lò nung 01 → Chụp hút → Đường ống hút → Hệ thống lọc bụi túi công suất 5.000 m³/h → Quạt hút → Ống thải → Xả thải.

- Thông số kỹ thuật:

+ Hệ thống lọc bụi túi: Số lượng: 01 hệ thống; Số lượng túi lọc 72 túi; kích thước túi: 133x2.000; chất liệu: Polyeste, Số lượng van rũ bụi 8; áp suất giữ: 3-8 bar.

+ Công suất quạt 5kW.

+ Ống thải: vật liệu thép không gỉ; đường kính 30x30 cao 1,2m.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa sự cố

+ Công nhân vận hành phải thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các thiết bị thu gom, xử lý và phát tán bụi từ các hệ thống xử lý;

+ Trang bị dự phòng các chi tiết dễ hỏng như: đinh, ốc vít, các loại đai thép bọc ống, van điều khiển, quạt hút... Đồng thời, thay thế kịp thời các chi tiết hỏng.

+ Chuẩn bị một số thiết bị dự phòng đối với một số máy móc dễ hỏng như: bơm dự phòng, hệ thống van, đường ống và các phụ tùng khác;

+ Thường xuyên theo dõi hoạt động của các máy móc, tình trạng hoạt động để có biện pháp khắc phục kịp thời;

+ Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp;

+ Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng là tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất;

+ Lấy mẫu và phân tích chất lượng khí thải sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý;

+ Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị quạt, thông gió.

+ Giáo dục tuyên truyền, nâng cao nhận thức BVMT và tập huấn phòng chống ứng cứu sự cố rủi ro cho cán bộ, công nhân viên của nhà máy

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/ khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Giảm công suất thiết bị sản xuất có hệ thống xử lý không khí bị trục trặc, khắc phục ngay các nguyên nhân gây ra trục trặc thiết bị.

+ Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.

+ Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực bị hư hỏng thiết bị xử lý không khí cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.

+ Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty sẽ báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng kể từ ngày cấp giấy phép môi trường

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý bụi và khí thải lò nung 1 và ra vôi đáy lò nung 1, công suất 50.000 m³/h.

- Hệ thống xử lý bụi và khí thải lò nung 2, khu vực ra vôi đáy lò nung 2, bụi khu vực vào liệu lò nung 1 và 2, công suất 50.000 m³/h.

- Hệ thống xử lý bụi khu vực sàng vôi, công suất 10.000 m³/h.

- Hệ thống xử lý bụi khu vực ra vôi đáy lò nung 01, công suất 5.000 m³/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 điểm (trên ống thải của các hệ thống xử lý bụi, khí thải).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. *Tần suất lấy mẫu*: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Công ty TNHH Minh Thắng chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 546/GPMT-UBND
ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của lò nung 1.
- Nguồn số 02: Từ hoạt động của lò nung 2.
- Nguồn số 03: Từ hoạt động của dây chuyền sàng vôi.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Toạ độ nguồn số 01: $X(m) = 2320139$; $Y(m) = 612540$.
- Toạ độ nguồn số 02: $X(m) = 2320154$; $Y(m) = 612541$.
- Toạ độ nguồn số 03: $X(m) = 2320153$; $Y(m) = 612544$.

(Hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Máy móc trong dây chuyền sản xuất được bảo dưỡng đúng định kỳ, luôn luôn đảm bảo máy móc trong tình trạng hoạt động tốt.
- Nền nhà xưởng được gia cố chắc chắn, sử dụng các đệm lót bằng cao su.
- Bảo dưỡng thay thế phụ tùng thiết bị đúng thông số của nhà sản xuất.
- Công nhân làm việc được trang bị đầy đủ các thiết bị và dụng cụ chống ồn cá nhân (mũ, chụp bịt tai, găng tay, ủng, quần áo lao động...).

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 546/GPMT-UBND
ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	Rắn	60	15 01 02	NH
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Rắn/Lỏng	200	17 02 03	NH
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay dính thành phần nguy hại	Lỏng	100	18 02 01	NH
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	50	18 01 02	KS
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	20	18 01 03	KS
6	Các thiết bị, linh kiện điện tử hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử hỏng (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các TPNH vượt ngưỡng CTNH).	Rắn	5	16 01 13	NH
	Tổng		435		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Loại chất thải	Trạng thái	Số lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Bụi được thu gom từ các cyclone lọc bụi và các lọc bụi túi	Rắn	120.000	04 02 06	TT-R
2	Giấy vụn	Rắn	60	18 01 05	TT
3	Bao bì rách hỏng	Rắn	6000	18 01 06	TT-R

5	Đá lỗi hỏng	Rắn	5.100.000	-	TT
6	Túi lọc bụi thải	Rắn	300	18 01 10	TT
	Tổng		5.226.360		

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 3,0 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa riêng đối với từng loại chất thải. Thùng chứa loại dung tích 50-200 lít, có nắp đậy được để tại kho chứa.

- Kho lưu chứa:

+ Diện tích kho chứa: 10 m².

+ Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường vây tôn, mái tôn, nền bê tông, có cửa ra vào kiểm soát. Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, vật liệu thấm hút; có biển cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

Kho lưu chứa: Diện tích kho chứa: 27m² được bố trí trong kho thành phẩm.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy, dung tích 20-30 lít/thùng tại các vị trí phát sinh chất thải sinh hoạt, xung quanh sân đường nội bộ.

+ Đối với rác thải sinh hoạt loại hữu cơ (thức ăn thừa, vỏ rau, củ quả,...) được thu gom và chuyển giao xử lý trong ngày.

+ Đối với rác thải sinh hoạt là chất vô cơ được thu gom và chuyển giao xử lý với tần suất 01 tuần/lần.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố tại kho chứa chất thải nguy hại và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định

số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 546/GPMT-UBND
ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị chức năng theo quy định.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Thực hiện cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước đảm bảo nước thải sau xử lý đạt giá trị cho phép theo mức A Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - QCVN 14:2008/BTNMT khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

8. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.